



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MA KÉM CÔNG NGHIỆP VININGAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

A member of  International



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Công Thùy	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.335.793.853	122.241.461.094
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	34.666.626.223	43.026.678.680
111	1. Tiền		14.666.626.223	15.226.678.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	27.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.953.075.624	21.137.603.752
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	31.679.648.723	20.910.039.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	239.659.100	183.689.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.767.801	43.875.611
140	IV. Hàng tồn kho	07	58.690.480.362	54.692.455.336
141	1. Hàng tồn kho		58.957.889.858	55.002.978.325
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(267.409.496)	(310.522.989)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.025.611.644	3.384.723.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	875.605.286	458.749.505
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.150.006.358	2.925.973.821
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.397.028.810	25.325.532.135
220	II. Tài sản cố định		22.397.028.810	25.299.062.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	21.776.299.635	24.552.083.534
222	- Nguyên giá		142.355.118.122	139.893.345.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.578.818.487)	(115.341.261.863)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	620.729.175	746.979.171
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.512.512)	(297.262.516)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	26.469.430
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	-	26.469.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.732.822.663	147.566.993.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.769.710.071	30.131.183.703
310	I. Nợ ngắn hạn		36.769.710.071	30.131.183.703
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16.450.824.898	12.891.089.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.569.666.886	1.525.331.648
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	589.988.438	1.378.773.105
314	4. Phải trả người lao động		16.889.737.124	12.953.682.912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	102.734.281	64.446.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	474.078.992	564.616.948
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		692.679.452	753.243.339
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.963.112.592	117.435.809.526
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	118.963.112.592	117.435.809.526
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.101.575.328	18.574.272.262
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.867.509.762	1.134.017.705
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.234.065.566	17.440.254.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.732.822.663	147.566.993.229

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	357.653.909.492	335.511.963.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		357.653.909.492	335.511.963.796
11	4. Giá vốn hàng bán	19	298.215.077.455	282.843.400.029
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.438.832.037	52.668.563.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	927.369.327	641.832.490
22	7. Chi phí tài chính	21	170.010.508	92.375.099
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	11.636.413.303	9.757.501.513
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25.403.637.617	21.200.017.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.156.139.936	22.260.502.391
31	11. Thu nhập khác	24	3.079	208.266
32	12. Chi phí khác	25	231.201.994	100.129.047
40	13. Lợi nhuận khác		(231.198.915)	(99.920.781)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.924.941.021	22.160.581.610
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.664.406.025	4.746.796.483
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	26.469.430	(26.469.430)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.234.065.566</u>	<u>17.440.254.557</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.955	1.870



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.924.941.021	22.160.581.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.363.806.620	5.659.524.058
03	- Các khoản dự phòng		(43.113.493)	9.451.312
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.918.266)	1.089.130
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(385.378.347)	(420.332.208)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.842.337.535	27.410.313.902
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.033.285.627)	(6.590.111.055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.954.911.533)	6.946.411.563
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.493.427.607	8.509.078.192
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(416.855.781)	(182.600.250)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.779.593.887)	(1.900.675.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.671.256.437	29.645.511.671
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.461.772.725)	(1.252.579.091)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		397.222.182	432.765.085
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.064.550.543)	(819.814.006)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.359.908.106)	10.180.308.665
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.026.678.680	32.846.034.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(144.351)	335.732
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		34.666.626.223	43.026.678.680


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập


Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 219 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 218 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, thị trường hàng mạ, hàng cơ khí có dấu hiệu dần hồi phục nhờ vào tác động của việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đồng thời Công ty thực hiện tăng cường công tác giới thiệu, quảng bá sản phẩm dẫn đến sản lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ dần tăng trở lại. Do đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2024 tăng 22,14 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận gộp về hàng bán và dịch vụ cung cấp tương ứng tăng từ 15,7% năm trước lên 16,6% năm nay.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm
- Các tài sản khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.635.316	45.620.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.659.990.907	15.181.058.197
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	27.800.000.000
	34.666.626.223	43.026.678.680

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai với lãi suất 2,9%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	53.224.648	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	53.224.648	-
<i>Bên khác</i>	31.679.648.723	-	20.856.814.493	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	4.814.245.612	-	2.465.486.919	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.030.029.025	-	2.679.052.406	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.368.786.036	-	1.551.714.791	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.374.775.513	-	914.245.208	-
- TUUCI LLC	2.638.507.291	-	3.082.826.348	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ Cao SIBA	1.509.280.160	-	2.816.462.383	-
- Công ty Cổ phần STEEL BUILDER	3.999.752.870	-	7.577.605	-
Các đối tượng khác	13.944.272.216	-	7.339.448.833	-
	31.679.648.723	-	20.910.039.141	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	154.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	-	-	49.384.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	33.868.200	-	31.835.000	-
- Trả trước cho người bán khác	51.790.900	-	36.470.000	-
	239.659.100	-	183.689.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.194.521	-	30.038.356	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.719.416	-	1.963.136	-
Tạm ứng	13.853.864	-	11.874.119	-
	33.767.801	-	43.875.611	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.184.289.759	(256.292.463)	39.370.321.141	(193.668.619)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.286.611.262	-	4.404.577.856	-
Thành phẩm	9.486.988.837	(11.117.033)	10.821.906.678	(116.854.370)
Hàng gửi đi bán	-	-	406.172.650	-
	58.957.889.858	(267.409.496)	55.002.978.325	(310.522.989)

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	40.979.988.675	84.991.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	139.893.345.397						
- Mua trong năm	-	2.461.772.725	-	-	-	2.461.772.725						
Số dư cuối năm	40.979.988.675	87.452.810.566	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	142.355.118.122						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	28.754.309.120	73.834.421.465	11.717.079.889	644.251.389	391.200.000	115.341.261.863						
- Khấu hao trong năm	1.457.329.008	3.397.104.588	331.446.288	51.676.740	-	5.237.556.624						
Số dư cuối năm	30.211.638.128	77.231.526.053	12.048.526.177	695.928.129	391.200.000	120.578.818.487						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	12.225.679.555	11.156.616.376	1.061.737.815	108.049.788	-	24.552.083.534						
Tại ngày cuối năm	10.768.350.547	10.221.284.513	730.291.527	56.373.048	-	21.776.299.635						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.140.533.611 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 129.181.818 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Số dư cuối năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	234.262.516	63.000.000	297.262.516
- Khấu hao trong năm	126.249.996	-	126.249.996
Số dư cuối năm	360.512.512	63.000.000	423.512.512
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	746.979.171	-	746.979.171
Tại ngày cuối năm	620.729.175	-	620.729.175

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	497.740.761	152.040.000
Chi phí bảo hiểm	322.854.896	306.709.505
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.009.629	-
	875.605.286	458.749.505

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	111.258.489	111.258.489	341.496.897	341.496.897
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	102.258.489	102.258.489	341.496.897	341.496.897
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	9.000.000	9.000.000	-	-
Bên khác	16.339.566.409	16.339.566.409	12.549.592.154	12.549.592.154
- Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm	20.457.999	20.457.999	4.458.548.257	4.458.548.257
- Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hưng	-	-	3.770.322.455	3.770.322.455
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	1.023.649.003	1.023.649.003	918.181.521	918.181.521
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Nguyên Giang	-	-	346.005.000	346.005.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đoàn Kim Tín	12.974.311.774	12.974.311.774	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	2.321.147.633	2.321.147.633	3.056.534.921	3.056.534.921
	16.450.824.898	16.450.824.898	12.891.089.051	12.891.089.051

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	1.569.666.886	1.525.331.648
- Annexe Urbains Screens Inc.	-	108.795.928
- Crowd Control Warehouse LLC	-	942.409.594
- Multi Online Distribution Inc	622.028.161	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ tự động Hải Nam	628.417.430	1.518.954
- Các đối tượng khác	319.221.295	472.607.172
	1.569.666.886	1.525.331.648

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		90.801.501		90.801.501		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.327.127.005		4.664.406.025		5.479.861.877		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		51.646.100		1.306.291.269		1.279.620.084		-		-	511.671.153
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	78.317.285
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		29.828.920		29.828.920		-		-	-
	-		1.378.773.105		6.094.327.715		6.883.112.382		-		-	589.988.438

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Chi phí tiền điện	88.946.481		64.446.700	
Chi phí phải trả khác	13.787.800		-	
	102.734.281		64.446.700	

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn	239.288.539		234.551.141	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.972.100		111.853.600	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.818.353		218.212.207	
	474.078.992		564.616.948	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	21.884.150.705	120.745.687.969
Lãi trong năm trước	-	-	17.440.254.557	17.440.254.557
Chia cổ tức	-	-	(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.099.823.000)	(2.099.823.000)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Lãi trong năm nay	-	-	18.234.065.566	18.234.065.566
Chia cổ tức (*)	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.719.030.000)	(2.719.030.000)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	20.101.575.328	118.963.112.592

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 010/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 10/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	18.574.272.262
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,64	2.719.030.000
Chi trả cổ tức 15% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	75,31	13.987.732.500
Lợi nhuận chưa phân phối	10,05	1.867.509.762

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,74	5.345.100.000	5,74	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.251.550.000	93.251.550.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>93.251.550.000</i>	<i>93.251.550.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>93.251.550.000</i>	<i>93.251.550.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	111.853.600	106.932.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	13.987.732.500	18.650.310.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>13.987.732.500</i>	<i>18.650.310.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(13.966.614.000)</i>	<i>(18.645.389.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>132.972.100</i>	<i>111.853.600</i>
d) Cổ phần		
	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	1.235.405	572.966
c) Ngoại tệ các loại			
		31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)		201,96	12.506,17
Đồng đô la Úc (AUD)		175,42	151,74

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	170.010.508	91.285.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.089.130
	170.010.508	92.375.099

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.798.846	-
Chi phí nhân công	5.151.964.231	4.489.552.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.641.584	26.641.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.038.500	1.300.978.743
Chi phí khác bằng tiền	4.888.970.142	3.940.328.626
	11.636.413.303	9.757.501.513

Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

514.491.761	231.403.075
-------------	-------------

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.509.265.270	1.186.045.857
Chi phí nhân công	15.281.265.869	13.146.825.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.975.976	910.442.326
Thuế, phí, và lệ phí	115.510.974	121.459.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.275.422	917.339.146
Chi phí khác bằng tiền	6.031.344.106	4.917.904.703
	25.403.637.617	21.200.017.254

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	3.079	208.266
	3.079	208.266

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.728.920	9.670.931
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	213.461.416	84.055.559
Chi phí khác	11.658	6.402.557
	231.201.994	100.129.047

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.924.941.021	22.160.581.610
Các khoản điều chỉnh tăng	489.858.236	1.101.735.263
- Chi phí không hợp lệ	377.358.236	407.215.463
- Điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế	-	538.519.800
- Thủ lao HDQT không chuyên trách	112.500.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(132.347.150)	(480.201.597)
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế hoãn lại năm 2023	(132.347.150)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	-	(74.028.947)
- Chi phí của khoản doanh thu tính thuế điều chỉnh tăng	-	(406.172.650)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.282.452.107	22.782.115.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.656.490.421	4.556.423.055
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.915.604	190.373.428
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.327.127.005	1.127.235.550
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	511.671.153	1.327.127.005

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	26.469.430
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.469.430

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.469.430	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(26.469.430)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.469.430	(26.469.430)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.234.065.566	17.440.254.557
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.234.065.566	17.440.254.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.955	1.870

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.762.037.286	221.554.804.166
Chi phí nhân công	62.023.670.155	54.691.020.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.806.620	5.659.524.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.126.529.488	21.319.864.353
Chi phí khác bằng tiền	11.076.914.248	9.095.632.038
	334.352.957.797	312.320.845.163

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.659.990.907	-	-	34.659.990.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.713.416.524	-	-	31.713.416.524
	66.373.407.431	-	-	66.373.407.431
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.981.058.197	-	-	42.981.058.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.953.914.752	-	-	20.953.914.752
	63.934.972.949	-	-	63.934.972.949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	16.924.903.890	-	-	16.924.903.890
Chi phí phải trả	102.734.281	-	-	102.734.281
	17.027.638.171	-	-	17.027.638.171
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	13.455.705.999	-	-	13.455.705.999
Chi phí phải trả	64.446.700	-	-	64.446.700
	13.520.152.699	-	-	13.520.152.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.632.781.820	253.776.412.198	12.244.715.474	357.653.909.492
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.702.684.790	46.563.261.567	172.885.680	59.438.832.037
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	2.461.772.725
Tài sản bộ phận trực tiếp	63.507.331.526	41.342.436.338	2.027.231.784	106.876.999.648
Tài sản không phân bổ	-	-	-	48.855.823.015
Tổng tài sản	63.507.331.526	41.342.436.338	2.027.231.784	155.732.822.663
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.097.754.437	1.783.281.796	-	2.881.036.233
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.888.673.838
Tổng nợ phải trả	1.097.754.437	1.783.281.796	-	36.769.710.071

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	259.539.972.952	98.113.936.540	357.653.909.492
Tài sản bộ phận	149.170.283.086	6.562.539.577	155.732.822.663
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.461.772.725

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Công ty mẹ
Ông Vũ Đình Huy	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CIC39	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	623.574.400	3.539.695.200
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	1.063.418.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	51.683.920	430.450.450
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	658.383.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	571.890.480	1.387.443.750
Mua hàng hóa, vật tư	3.682.974.096	2.632.636.544
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	35.590.840
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	800.948.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.825.080.644	2.562.109.343
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	56.945.452	34.936.361
Chi phí bán hàng	514.491.761	231.403.075
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	514.491.761	231.403.075

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Chức vụ	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	3.142.410.251	2.592.917.773
Ông Dương Trung Toàn	362.276.364	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Ông Phạm Thanh Lâm	42.055.555	96.666.666
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	538.145.000	304.600.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	63.555.555	67.999.999
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	63.555.555	67.999.999
Ông Nguyễn Huy Thọ	679.830.000	394.840.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Tính	44.650.000	328.600.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)</i>		
Ông Hoàng Văn Nam	638.880.000	558.300.000
Ông Trần Thanh Toàn	-	46.200.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)</i>		
Ông Lê Sơn Nam	557.240.000	534.400.000
Ông Trần Tô Từ	62.444.444	67.444.443
Ông Nguyễn Công Thùy	44.888.889	75.977.778
Ông Nguyễn Mạnh Cường	29.222.222	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Ông Triệu Anh Vũ	15.666.667	49.888.888
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam